

第2课:谢谢你!
Dì èr kè: - Xièxiè nǐ
Cảm ơn bạn





I. Ngữ âm

语音 Yǔyīn





I. Ngữ âm
语音Yǔyīn (P.21)

02-5



三Sān

1



山shān

2



钟zhōng

3



羊 yáng

4



零líng

5



菜cài

6



手shǒu

7



熊xióng

8



I. Ngữ âm
语音Yǔyīn (P.21)

02-5



云yún

1



星xīng

2



元yuán

3



人rén

4



船chuán

5



床chuáng

6



吃chī

7



热rè

8



I. Ngữ âm
语音Yǔyīn (P.22)

02-6



冰箱bīngxiāng

1



鸡蛋jīdàn

2



司机sījī

3



足球zúqiú

4



机场jīchǎng

5



爬山páshān

6



手表shǒubiǎo

7



熊猫xióngmāo

8

I. Ngữ âm

语音Yǔyīn (P.22)



妈妈māma

1



爷爷yéye

2



奶奶nǎinai

3



爸爸bàba

4



弟弟dìdi

5



哥哥Gēge

6



妹妹mèimei

7



姐姐jiějie

8

**I. Ngữ âm**
语音 Yǔyīn (P.22)

Đọc to các âm tiết sau, chú ý thanh nhẹ

Zhuōzi	fángzi	yǐzi	guìzi
tāmen	rénmen	Wǒmen	dìdi
Yīfu	érzi	xǐhuan	rènshi
xiānsheng	péngyou	wǎnshang	piàoliang

I. Ngữ âm

语音Yǔyīn (P.23)

02-8



Đọc to các âm tiết sau, chú ý dấu thanh điệu

xuéxiào	bāngmáng	lánqiú	nǚ'ér
yóuyǒng	shǒubiǎo	zhōngyú	gōngsī
shíjiān	shēntǐ	kǎoshì	guójiā
bàozhǐ	hǎo chī	xièxie	kèqì

**I. Ngữ âm**
语音 Yǔyīn (P.23)

02-9



Đọc to các âm tiết sau

Xiūxi	shuìjiào	lúncuán	niúnǎi
píjiǔ	ángguì	liúyán	kāihuì
tǎolùn	zúqiú	lúndūn	shīrùn
cánkui	shuǐguǒ	táozuì	shùnlì



II. Từ mới
生词 Shēngcí

Xièxie
谢谢

1

gǎnxiè
感谢

2

bù
不

3

bú kèqì
不客气

4

zàijiàn
再见

5

bàibai
拜拜

 LIVEWORKSHEETS



III. Bài khóa

课文 Kèwén



课文 1

Kèwén1-Bài khóa 1

02-1



bú xiè
不 谢!

Không cần cảm ơn
đâu! / không có gì!



xiè xie
谢 谢!

Cảm ơn anh!



课文 2

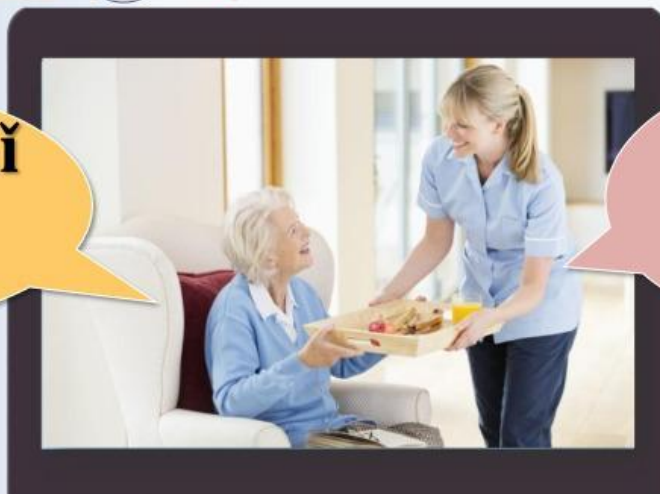
Kèwén2-Bài khóa 2

02-2



xiè xie nǐ
谢谢你!

Cảm ơn cháu!



bú kè qì
不客气!

Đừng khách sáo bà ạ!



课文 3

Kèwén3-Bài khóa 3

02-3



zài jiàn
再见!

Good bye.



zài jiàn
再见!

Bye.



Mẫu câu khác

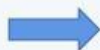
02-10



Cấu trúc 1:

1. 打开书!

1. Dǎkāi shū :Hãy mở sách ra



打开+N cái gì đó! Mở cái gì đó ra!

2. 请大声读!

2. Qǐng dà shēng dú :Hãy đọc to lên

3. 再读一遍!

3. Zài dú yíbiàn! Hãy đọc lại lần nữa



再+V+一遍 : Làm gì đó thêm một lần nữa

4. 一起读!

4. Yìqǐ dú Hãy cùng đọc nào



一起+V: cùng làm gì đó

5. 有问题吗!

5. Yǒu wèntí ma :Có thắc mắc gì không?